

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No.: 239 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023  
Ho Chi Minh City, March 29, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic  Extraordinary  On demand*



**Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:**

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 (riêng và hợp nhất);  
Công văn giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 (riêng và hợp nhất).  
*Audited Financial Statements 2022 (separate and consolidated);*  
*Explanation on audited Financial Statements 2022 (separate and consolidated).*

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày 29 /03/2023 tại đường link:  
*This information will be disclosed on SABECO's website on March 29, 2023 at the link below:*

- Tiếng Việt/ *Vietnamese: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2022-2>*
- Tiếng Anh/ *English: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2022-3>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

NT

**ORGANIZATION REPRESENTATIVE  
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



*[Handwritten signature]*  
Koo Liang Kwee





**Tổng Công ty Cổ phần  
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp Số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty (“GCNĐKDN”) đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 13 tháng 2 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn
	- Nguyễn Chí Thanh

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



## **Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
Neo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

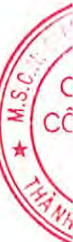
Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00348-23-3



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>23.225.562.528.592</b>	<b>20.009.862.784.505</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.924.304.281.432</b>	<b>2.611.792.885.629</b>
Tiền	111		181.904.281.432	91.792.885.629
Các khoản tương đương tiền	112		2.742.400.000.000	2.520.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>18.127.450.000.000</b>	<b>16.211.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	18.127.450.000.000	16.211.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.363.384.214.889</b>	<b>771.967.844.932</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	768.163.629.107	216.896.685.146
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.496.219.822	8.498.629.359
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	839.955.099.503	870.408.040.557
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9(a)	(277.230.733.543)	(323.835.510.130)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10(a)</b>	<b>614.003.265.077</b>	<b>318.407.089.213</b>
Hàng tồn kho	141		638.862.258.889	346.164.192.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.858.993.812)	(27.757.103.007)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>196.420.767.194</b>	<b>96.694.964.731</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	120.103.413.490	59.188.031.592
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.744.504.730	12.464.531.235
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(b)	20.572.848.974	25.042.401.904

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b>				
<b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>5.393.976.928.997</b>	<b>5.426.363.614.483</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>389.741.219.423</b>	<b>317.605.589.874</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		50.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	347.741.219.423	346.474.469.779
Dự phòng phải thu khó đòi	219	9(b)	(8.000.000.000)	(32.868.879.905)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.255.441.067.596</b>	<b>1.372.102.664.799</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	407.699.420.104	519.922.692.044
Nguyên giá	222		3.664.673.326.794	3.659.599.957.414
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.256.973.906.690)	(3.139.677.265.370)
Tài sản cố định vô hình	227	13	847.741.647.492	852.179.972.755
Nguyên giá	228		982.485.975.769	982.085.975.769
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.744.328.277)	(129.906.003.014)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>23.668.881.689</b>	<b>29.527.891.877</b>
Nguyên giá	231		45.862.629.046	45.862.629.046
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.193.747.357)	(16.334.737.169)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>37.111.124.352</b>	<b>24.342.956.863</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	37.111.124.352	24.342.956.863
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.463.427.285.705</b>	<b>3.478.498.852.408</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	6(c)	2.877.202.995.029	2.837.212.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	6(c)	613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(c)	569.372.362.407	569.372.362.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(596.853.422.366)	(562.660.735.568)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	-	20.868.879.905
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>224.587.350.232</b>	<b>204.285.658.662</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	64.769.684.770	65.456.582.932
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	146.905.104.810	126.655.453.828
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10(b)	12.912.560.652	12.173.621.902
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>28.619.539.457.589</b>	<b>25.436.226.398.988</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>8.372.592.055.264</b>	<b>6.469.730.925.708</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.286.932.318.237</b>	<b>6.378.330.653.010</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.296.905.191.970	3.459.074.140.936
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.348.280.028	12.729.716.548
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(a)	437.196.214.759	462.218.006.085
Phải trả người lao động	314		50.301.074.143	49.324.640.145
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	333.327.470.676	223.444.283.266
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	3.080.520.761.409	2.097.686.577.317
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	78.333.325.252	73.853.288.713
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>85.659.737.027</b>	<b>91.400.272.698</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	34.057.421.027	39.797.956.698
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>20.246.947.402.325</b>	<b>18.966.495.473.280</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>20.246.947.402.325</b>	<b>18.966.495.473.280</b>
Vốn cổ phần	411	24	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.073.315.740.285	11.792.863.811.240
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.586.457.881.240	8.212.067.039.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.486.857.859.045	3.580.796.772.200
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>28.619.539.457.589</b>	<b>25.436.226.398.988</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gum Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>41.813.139.058.076</b>	<b>31.435.551.511.793</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>28</b>	<b>22.320.718.601</b>	<b>32.465.756.702</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>41.790.818.339.475</b>	<b>31.403.085.755.091</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>35.158.185.011.372</b>	<b>26.921.488.472.056</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>6.632.633.328.103</b>	<b>4.481.597.283.035</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.049.588.425.447	2.824.549.493.438
Chi phí tài chính	22	31	69.375.202.181	(22.901.890.854)
Chi phí bán hàng	25	32	4.038.486.338.919	3.074.938.843.294
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	347.706.978.997	242.149.473.384
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>5.226.653.233.453</b>	<b>4.011.960.350.649</b>
Thu nhập khác	31		1.385.783.906	75.326.057.345
Chi phí khác	32		8.143.366.231	3.062.823.083
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(6.757.582.325)</b>	<b>72.263.234.262</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.219.895.651.128</b>	<b>4.084.223.584.911</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>35</b>	<b>680.488.477.453</b>	<b>471.637.285.430</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>35</b>	<b>(20.249.650.982)</b>	<b>(21.366.232.103)</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>4.559.656.824.657</b>	<b>3.633.952.531.584</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Văn Hòa  
Kế toánTrần Nguyên Trung  
Kế toán trưởngKoo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốcNeo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5.219.895.651.128</b>	<b>4.084.223.584.911</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		131.744.441.825	142.625.121.959
Các khoản dự phòng	03		40.156.964.920	(65.464.967.602)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		70.968.249	(1.812.117.301)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.002.309.247.583)	(2.796.966.975.472)
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07		-	(73.817.939.085)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.389.558.778.539</b>	<b>1.288.786.707.410</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(600.999.179.157)	(70.369.420.502)
Biến động hàng tồn kho	10		(302.319.392.736)	62.135.018.085
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		928.804.882.837	1.107.019.550.966
Biến động chi phí trả trước	12		(57.253.866.167)	62.348.566.431
			<b>2.357.791.223.316</b>	<b>2.449.920.422.390</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(706.067.142.891)	(450.125.220.241)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.443.069.552)	(48.598.679.752)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.612.281.010.873</b>	<b>1.951.196.522.397</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.504.308.649)	(43.980.184.684)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.329.406.722	-
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	23	(20.652.450.000.000)	(17.018.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	24	18.686.000.000.000	14.708.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(39.990.000.000)	-
Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	409.861.993.444
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	2.970.368.397.529	2.578.141.211.708
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>944.753.495.602</b>	<b>634.023.020.468</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.244.409.440.700)	(960.519.431.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.244.409.440.700)</b>	<b>(960.519.431.900)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>312.625.065.775</b>	<b>1.624.700.110.965</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.611.792.885.629</b>	<b>987.216.978.696</b>
<b>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(113.669.972)</b>	<b>(124.204.032)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>2.924.304.281.432</b>	<b>2.611.792.885.629</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2022: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 6(c).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2022: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	31/12/2022		1/1/2022	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>							
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	51,00%	100%	51,00%	100%
<b>Các công ty liên kết</b>							
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,20%	20,00%	10,20%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 815 nhân viên (1/1/2022: 804 nhân viên).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc                           5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị                                 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển                           3 – 8 năm
- thiết bị quản lý                                        3 – 6 năm





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 43 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***(ii) Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Báo cáo bộ phận**

##### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 28 và Thuyết minh 29 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

##### **(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	181.904.281.432	91.792.885.629
Các khoản tương đương tiền	2.742.400.000.000	2.520.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	2.924.304.281.432	2.611.792.885.629

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi từ 5,50% đến 6,00% một năm (1/1/2022: 3,75% một năm).

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,00% đến 9,20% một năm (1/1/2022: 3,75% đến 5,20% một năm).

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ. Trong năm, khoản đầu tư này đã được xóa sổ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

	31/12/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.877.202.995.029	(169.268.236.844)	2.707.934.758.185	2.837.212.995.029	(147.185.283.844)	2.690.027.711.185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635	613.705.350.635	(88.552.228.802)	525.153.121.833
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569.372.362.407	(327.360.185.522)	242.012.176.885	569.372.362.407	(326.923.222.922)	242.449.139.485
	<u>4.060.280.708.071</u>	<u>(596.853.422.366)</u>	<u>3.463.427.285.705</u>	<u>4.020.290.708.071</u>	<u>(562.660.735.568)</u>	<u>3.457.629.972.503</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty	31/12/2022				1/1/2022			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51,00%	100.424.933.209	351.447.375.000	-	51,00%	100.424.933.209	377.758.785.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	108.386.900.000	(127.780.500.000)	62,06%	236.167.400.000	111.543.800.000	(124.623.600.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	877.894.400.000	-	66,56%	299.548.230.160	796.849.700.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	44.990.990.550	-	51,24%	17.650.697.182	43.472.385.150	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	39.401.432.000	(36.923.436.844)	54,73%	76.324.868.844	53.763.185.000	(22.561.683.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	309.685.700.000	(4.564.300.000)	68,78%	314.250.000.000	368.305.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	397.308.660.000	-	52,11%	93.800.000.000	231.320.180.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)**

Tên công ty	31/12/2022				1/1/2022			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40.000.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		<u>2.877.202.995.029</u>		<u>(169.268.236.844)</u>		<u>2.837.212.995.029</u>		<u>(147.185.283.844)</u>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào công ty con trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.837.212.995.029	2.837.212.995.029
Tăng trong năm	39.990.000.000	-
Số dư cuối năm	<u>2.877.202.995.029</u>	<u>2.837.212.995.029</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Tên công ty	31/12/2022				1/1/2022			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	56.763.000.000	-	27,03%	33.787.500.000	62.010.198.750	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	427.491.785.350	-	32,22%	103.174.711.495	410.661.400.100	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)	20,00%	23.000.000.000	(*)	(11.327.228.802)
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)**

Tên công ty	31/12/2022				1/1/2022			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	-	45,00%	31.632.170.530	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-
		<u>613.705.350.635</u>		<u>(100.225.000.000)</u>		<u>613.705.350.635</u>		<u>(88.552.228.802)</u>





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Tên công ty	31/12/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	-	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	23.304.672.000	(28.170.468.000)	51.475.140.000	23.741.634.600	(27.733.505.400)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	6.695.850.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	10.584.000.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	(*)	-	126.429.237.491	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	<u>569.372.362.407</u>		<u>(327.360.185.522)</u>	<u>569.372.362.407</u>		<u>(326.923.222.922)</u>

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	562.660.735.568	592.945.712.696
Dự phòng trích lập trong năm	34.192.686.798	25.007.128.802
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(55.292.105.930)
Số dư cuối năm	596.853.422.366	562.660.735.568

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	602.734.555.214	162.330.855.698
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	81.621.820.149	1.985.236.782
Các khách hàng khác	83.807.253.744	52.580.592.666
	768.163.629.107	216.896.685.146

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	602.734.555.214	162.330.855.698
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	5.277.517.281	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	4.477.245.443	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	3.894.605.523	1.546.159.544
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	1.358.824.382	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1.098.358.251	221.742.730
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	371.693.124	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	1.012.460	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	4.502.914.095
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	-	2.841.417.388
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	27.283.300
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	81.621.820.149	1.985.236.782
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	47.639.641.422	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	12.771.245.801	14.050.781.522
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	401.315.472	7.519.852.505
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	396.148.320	7.242.299.241
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	3.699.895.975
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	3.434.688.316
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	1.277.134.669

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay	412.194.945.767	306.146.589.017
Phải thu về cổ tức	142.189.107.007	223.865.285.610
Phải thu ngắn hạn khác	8.340.313.186	63.165.432.387
	<b>839.955.099.503</b>	<b>870.408.040.557</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	-	306.673.790
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	84.437.306.138	113.044.593.089
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	12.380.000.000	999.384.076
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1.774.687.133	5.863.030.735
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	556.395.128	891.524.313
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	361.643.836	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	304.651.818	46.081.811
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	84.419.772	211.463.734
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	35.259.128	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	23.115.109	369.753.366
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	-	98.373.600.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	1.424.885.092
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	1.243.263.529
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	972.804.468
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	-	29.700.000
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	40.476.923.301	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.500.000.000	1.934.558.495
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1.232.504.912	1.872.549.705
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.000.910.851	2.904.504.818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	704.864.851	1.200.527.483
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	62.404.936	148.135.641
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	6.807.822	743.181.047
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	3.567.403.781
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	994.748.905
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	637.611.615
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6.455.989

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.667.717.205	10.382.102.561
Phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	8.018.865.000
	<b>347.741.219.423</b>	<b>346.474.469.779</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

**(a) Ngắn hạn**

	Số ngày quá hạn	31/12/2022			Số ngày quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	-	Trên 2 năm	3.674.748.890	(3.674.748.890)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 3 năm	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-
		<u>277.230.733.543</u>	<u>(277.230.733.543)</u>	<u>-</u>		<u>323.835.510.130</u>	<u>(323.835.510.130)</u>	<u>-</u>

**(b) Dài hạn**

	Số ngày quá hạn	31/12/2022			Số ngày quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	-	-	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu về cho vay – dài hạn	-	-	-	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 3 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
		<u>8.000.000.000</u>	<u>(8.000.000.000)</u>	<u>-</u>		<u>32.868.879.905</u>	<u>(32.868.879.905)</u>	<u>-</u>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	356.704.390.035	356.724.390.035
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(20.000.000)	(20.000.000)
Dự phòng sử dụng trong năm	(71.453.656.492)	-
Số dư cuối năm	<u>285.230.733.543</u>	<u>356.704.390.035</u>

## 10. Hàng tồn kho

### (a) Hàng tồn kho

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	275.406.441.045	-	87.020.314.604	-
Nguyên vật liệu	216.366.423.789	(2.186.390.359)	145.774.473.960	(7.770.607.977)
Công cụ và dụng cụ	28.988.591.962	(22.518.588.331)	25.895.369.749	(19.986.495.030)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.009.588.351	-	69.478.655.598	-
Thành phẩm	35.355.877.838	(154.015.122)	15.991.666.985	-
Hàng hóa	9.735.335.904	-	2.003.711.324	-
	<u>638.862.258.889</u>	<u>(24.858.993.812)</u>	<u>346.164.192.220</u>	<u>(27.757.103.007)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 24.859 triệu VND (1/1/2022: 27.757 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	27.757.103.007	23.891.388.527
Dự phòng trích lập trong năm	5.629.791.862	4.651.904.474
Chuyển sang dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(2.847.633.785)	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.083.051.333)	(751.958.886)
Dự phòng sử dụng trong năm	(4.597.215.939)	(34.231.108)
Số dư cuối năm	<u>24.858.993.812</u>	<u>27.757.103.007</u>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	46.089.954.982	(33.177.394.330)	41.065.844.854	(28.892.222.952)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	28.892.222.952	27.885.194.853
Dự phòng trích lập trong năm	5.252.404.815	3.852.008.087
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(3.814.867.222)	(2.844.979.988)
Chuyển từ dự phòng hàng tồn kho	2.847.633.785	-
Số dư cuối năm	33.177.394.330	28.892.222.952

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	111.656.439.768	48.178.016.028
Công cụ và dụng cụ	-	2.848.259.220
Chi phí trả trước khác	8.446.973.722	8.161.756.344
	<hr/>	<hr/>
	120.103.413.490	59.188.031.592
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Tài sản chờ góp</b> <b>vốn đầu tư (*)</b> <b>VND</b>	<b>Bao bì</b> <b>luân chuyển</b> <b>VND</b>	<b>Công cụ và</b> <b>dụng cụ và</b> <b>các chi phí khác</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	51.602.316.000	8.058.651.394	5.795.615.538	65.456.582.932
Tăng trong năm	-	7.475.502.960	3.290.547.540	10.766.050.500
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.974.617.569	2.974.617.569
Phân bổ trong năm	-	(8.377.718.504)	(6.049.847.727)	(14.427.566.231)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	51.602.316.000	7.156.435.850	6.010.932.920	64.769.684.770
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(\*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 20(b)).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	583.406.671.195	2.899.805.524.610	60.752.918.781	115.634.842.828	3.659.599.957.414
Tăng trong năm	-	1.542.290.909	-	8.496.136.545	10.038.427.454
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	202.322.329	720.597.273	19.345.454	-	942.265.056
Thanh lý	-	-	(5.907.323.130)	-	(5.907.323.130)
Số dư cuối năm	583.608.993.524	2.902.068.412.792	54.864.941.105	124.130.979.373	3.664.673.326.794
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	453.858.665.860	2.532.294.745.180	53.885.286.346	99.638.567.984	3.139.677.265.370
Khấu hao trong năm	15.385.100.414	95.142.003.849	2.272.423.211	8.247.578.900	121.047.106.374
Thanh lý	-	-	(3.750.465.054)	-	(3.750.465.054)
Số dư cuối năm	469.243.766.274	2.627.436.749.029	52.407.244.503	107.886.146.884	3.256.973.906.690
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	129.548.005.335	367.510.779.430	6.867.632.435	15.996.274.844	519.922.692.044
Số dư cuối năm	114.365.227.250	274.631.663.763	2.457.696.602	16.244.832.489	407.699.420.104



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 2.384.281 triệu VND (1/1/2022: 2.273.691 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.841 triệu VND (1/1/2022: 62.427 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mà Công ty cho các công ty con, công ty liên kết thuê để hưởng thu nhập cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 140.444 triệu VND (1/1/2022: 86.394 triệu VND).

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất (*) VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	917.286.855.722	64.799.120.047	982.085.975.769
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	400.000.000	400.000.000
Số dư cuối năm	917.286.855.722	65.199.120.047	982.485.975.769
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	66.057.694.869	63.848.308.145	129.906.003.014
Khấu hao trong năm	4.208.887.656	629.437.607	4.838.325.263
Số dư cuối năm	70.266.582.525	64.477.745.752	134.744.328.277
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	851.229.160.853	950.811.902	852.179.972.755
Số dư cuối năm	847.020.273.197	721.374.295	847.741.647.492

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 62.869 triệu VND (1/1/2022: 62.573 triệu VND) đã được khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu đồng được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 20(a)).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m <sup>2</sup>	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tổng Công ty cũng đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 29.947 triệu VND (2021: 30.518 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	12.072.940.855	33.789.688.191	45.862.629.046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.563.698.224	11.771.038.945	16.334.737.169
Khấu hao trong năm	281.596.596	5.577.413.592	5.859.010.188
Số dư cuối năm	4.845.294.820	17.348.452.537	22.193.747.357
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	7.509.242.631	22.018.649.246	29.527.891.877
Số dư cuối năm	7.227.646.035	16.441.235.654	23.668.881.689

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Số dư đầu năm	24.342.956.863	11.252.785.047
Tăng trong năm	29.644.414.214	29.224.097.553
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(942.265.056)	(16.133.925.737)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(400.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.974.617.569)	-
Chuyển sang chi phí	(12.559.364.100)	-
Số dư cuối năm	37.111.124.352	24.342.956.863



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	77.444.159.496	54.424.238.197
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	56.253.667.686	58.597.038.770
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11.607.277.628	11.329.865.194
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.600.000.000	2.304.311.667
		<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		146.905.104.810	126.655.453.828
		<hr/>	<hr/>

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	310.051.842.890	204.862.877.426
Công ty Cổ phần Hanacans	304.818.946.067	90.029.997.906
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	303.175.947.048	559.509.431.031
Các nhà cung cấp khác	3.378.858.455.965	2.604.671.834.573
	<hr/>	<hr/>
	4.296.905.191.970	3.459.074.140.936
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	310.051.842.890	204.862.877.426
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	211.866.322.042	320.450.501.735
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	200.776.112.245	192.711.435.796
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	186.447.191.586	99.515.562.089
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	185.935.028.924	124.202.130.816
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	172.842.047.158	106.720.444.795
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	148.316.753.869	82.782.310.744
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	144.610.327.298	106.970.678.791
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	139.523.835.261	123.155.250.805
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	88.010.247.270	84.777.769.165
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	51.873.128.494	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	48.538.805.854	30.836.301.628
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	30.174.325.686	21.320.165.900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	22.630.382.287	13.738.467.546
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	21.718.359.181	5.024.200.993
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	18.091.890.776	12.390.270.124
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	10.793.118.600	4.813.800.819
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	7.436.774.160	22.639.469.383
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	6.776.081.852	388.984.493
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	4.910.620.091	9.783.653.016
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	3.745.637.635	7.465.509.571
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	3.480.010.820	1.583.934.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	2.382.608.569	2.046.828.960
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	277.457.510	26.903.030

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	303.175.947.048	559.509.431.031
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	41.300.276.271	44.420.956.582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	22.658.528.189	25.125.466.293
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	15.170.889.800	2.593.540.527
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	11.062.497.600	10.309.697.221
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	10.029.404.000	138.549.325
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	6.734.475.000	1.656.446.388
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	6.599.377.008	5.734.713.600
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	5.279.828.400	1.085.700.022
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	4.654.620.630	1.133.114.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.798.730.000	4.910.444.105
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	205.531.683.564	157.679.350.594
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	32.642.353	62.508.352



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ/ phân loại lại trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	251.851.751.320	2.893.743.910.542	(2.890.609.009.320)	-	254.986.652.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.068.124.305	680.488.477.453	(706.067.142.891)	-	171.489.458.867
Thuế giá trị gia tăng	-	5.274.475.839.328	(855.904.653.274)	(4.418.571.186.054)	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.456.313.409	37.265.614.531	(39.950.253.443)	-	7.771.674.497
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.403.051.783	(2.403.051.783)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.815	30.016.537.823	(25.546.984.893)	(4.469.552.930)	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	4.840.480	44.704.960	(45.025.120)	-	4.520.320
Các loại thuế khác	1.255.926.756	65.088.770.160	(64.981.838.198)	-	1.362.858.718
	462.218.006.085	8.983.526.906.580	(4.585.507.958.922)	(4.423.040.738.984)	437.196.214.759

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số đã phân loại lại trong năm VND	31/12/2022 VND
Tiền thuê đất	25.042.401.904	(4.469.552.930)	20.572.848.974



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	307.407.525.370	198.838.540.908
Chi phí phải trả khác	25.919.945.306	24.605.742.358
	333.327.470.676	223.444.283.266
	333.327.470.676	223.444.283.266

**20. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	2.252.673.604.325	1.290.677.115.025
Phải trả Nhà nước cho phân đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42.236.388.197	42.236.388.197
Phải trả ngắn hạn khác	50.230.896.187	29.393.201.395
	3.080.520.761.409	2.097.686.577.317
	3.080.520.761.409	2.097.686.577.317

(\*) Phải trả Nhà nước cho phân đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan***

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	485.483.412	448.149.450
<b>Công ty mẹ cấp trung gian</b>		
BeerCo Limited	2.789.159.001	1.727.126.808
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.202.749.054.500	687.285.174.000
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	25.517.600.272	25.517.600.272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be co	10.279.084.712	10.279.084.712
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8.988.336.717	8.988.336.717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	2.364.524.162	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	1.866.949.618	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	460.392.674	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	351.742.038	12.932.851
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	102.571.168
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.765.382.715	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	1.155.902.625	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.126.841.511	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	173.579.908	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	193.871.822
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Chang International Co., Ltd.	242.690.389	750.049.954
Chang Beer Co., Ltd.	-	743.116.593
Super Brands Company Pte. Ltd.	-	2.477.547.727
Fraser and Neave, Limited	-	626.614.560



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 11(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	73.853.288.713	55.826.503.442
Trích lập trong năm (Thuyết minh 23)	38.088.165.612	53.155.759.384
Điều chuyển về các công ty con	(2.918.590.629)	(2.463.701.939)
Sử dụng trong năm	(30.689.538.444)	(32.665.272.174)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>78.333.325.252</b>	<b>73.853.288.713</b>

**22. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	39.797.956.698	82.323.187.723
Dự phòng trích lập trong năm	-	217.867.500
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(40.284.831.661)
Dự phòng sử dụng trong năm	(5.740.535.671)	(2.458.266.864)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.057.421.027</b>	<b>39.797.956.698</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	10.456.551.190.040	17.630.182.852.080
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.633.952.531.584	3.633.952.531.584
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(53.155.759.384)	(53.155.759.384)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	11.792.863.811.240	18.966.495.473.280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.559.656.824.657	4.559.656.824.657
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	(3.206.405.930.000)	(3.206.405.930.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(38.088.165.612)	(38.088.165.612)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(34.710.800.000)	(34.710.800.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	13.073.315.740.285	20.246.947.402.325



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	<b>31/12/2022 và 1/1/2022</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## **25. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## **26. Cổ tức**

Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng Công ty ngày 14 tháng 2 năm 2022, ngày 21 tháng 10 năm 2022 và ngày 2 tháng 12 năm 2022 quyết định chia cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 đồng/cổ phiếu), 1.603.203 triệu VND (tương đương 2.500 đồng/cổ phiếu) và 641.281 triệu VND (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu) từ lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước (2021: 2.244.484 triệu VND, tương đương 3.500 đồng/cổ phiếu).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	40.268.440.762	31.971.494.784
Từ hai đến năm năm	69.707.213.204	9.889.602.553
Sau năm năm	47.473.365.572	49.772.394.156
	157.449.019.538	91.633.491.493

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác**

	Đơn vị	31/12/2022	1/1/2022
Kết nhựa	cái	80.019	77.064
Hóa chất	lít	10.625	-
Pallet	cái	4.878	4.453
Dụng cụ và phụ tùng	cái	461	-
		100.983	81.517

**(c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	172.933	4.048.352.868	142.904	3.233.203.679
EUR	231	5.710.551	1.339	33.982.481
AUD	838	13.204.025	17.871	291.916.251
		4.067.267.444		3.559.102.411

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	10.497.724.044	14.014.948.272

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	28.767.739.045.499	22.304.375.396.058
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	8.890.009.782.315	6.129.058.916.205
▪ Doanh thu bán thành phẩm	4.093.550.782.312	2.955.047.672.659
▪ Doanh thu khác	61.839.447.950	47.069.526.871
	41.813.139.058.076	31.435.551.511.793
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	22.320.718.601	32.465.756.702
Doanh thu thuần	41.790.818.339.475	31.403.085.755.091





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí bán hàng**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.955.514.522.956	3.013.280.549.964
Chi phí nhân viên	57.884.621.615	41.270.144.501
Chi phí bán hàng khác	25.087.194.348	20.388.148.829
	4.038.486.338.919	3.074.938.843.294

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	158.458.401.974	137.501.860.339
Chi phí thuê	37.343.538.513	35.949.587.075
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.598.102.853	12.737.012.285
Chi phí quản lý khác	141.306.935.657	55.961.013.685
	347.706.978.997	242.149.473.384

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.045.092.919.850	1.445.885.115.915
Chi phí nhân công và nhân viên	352.096.620.312	289.118.585.517
Chi phí khấu hao và phân bổ	131.744.441.825	140.158.057.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.193.250.170.455	3.072.340.520.531
Chi phí khác	125.596.723.145	200.749.643.766

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	680.488.477.453	471.637.285.430
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(20.249.650.982)	(21.366.232.103)
	660.238.826.471	450.271.053.327

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.219.895.651.128	4.084.223.584.911
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.043.979.130.226	816.844.716.982
Thu nhập không bị tính thuế	(409.293.752.462)	(362.272.955.276)
Chi phí không được khấu trừ thuế	22.626.278.379	10.510.570.120
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	2.927.170.328	(14.811.278.499)
	660.238.826.471	450.271.053.327

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	938.472.331	6.155.192.544
<b>Công ty mẹ cấp trung gian</b>		
<b>BeerCo Limited</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	12.283.947.646	10.185.243.890
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty TNHH Vietnam Beverage</b>		
Cổ tức đã trả	1.718.212.935.000	1.202.749.054.500
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>		
Bán nguyên vật liệu	61.149.131.796	67.406.030.681
Mua hàng hóa	308.687.267.970	374.443.990.060
Cổ tức đã nhận	25.882.500.000	33.277.500.000
<b>Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương</b>		
Mua hàng hóa	1.863.084.024	1.312.522.964
Mua dịch vụ	136.178.076	-
Cho vay	50.000.000.000	-
Lãi cho vay	361.643.836	-
Giao dịch khác	321.174.000	302.022.000
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi</b>		
Bán nguyên vật liệu	1.441.278.018.277	691.803.750.863
Mua hàng hóa	3.622.423.716.000	2.103.638.982.130
Cổ tức đã nhận	74.875.000.000	44.925.000.000
Giao dịch khác	792.515.756	695.458.737
<b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Mua hàng hóa	567.955.200	922.669.636
Cổ tức đã nhận	6.422.834.000	12.845.668.000
<b>Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân</b>		
Bán nguyên vật liệu	190.444.392.694	148.388.183.768
Cung cấp dịch vụ	377.505.600	377.505.600
Mua hàng hóa	476.446.204.280	431.081.116.100
Cổ tức đã nhận	1.537.050.000	1.537.050.000
Giao dịch khác	83.181.393	179.726.684



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh</b>		
Bán nguyên vật liệu	89.530.373.623	31.480.104.858
Mua hàng hóa	310.054.622.310	172.358.673.160
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam</b>		
Bán nguyên vật liệu	608.428.863.870	439.268.576.686
Mua hàng hóa	1.794.654.957.590	1.419.291.500.330
Cổ tức đã nhận	34.045.000.000	15.475.000.000
Giao dịch khác	410.612.031	357.053.424
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội</b>		
Bán nguyên vật liệu	423.117.295.228	328.752.632.413
Mua hàng hóa	1.230.241.941.110	1.075.395.166.830
Cổ tức đã nhận	28.140.000.000	14.070.000.000
Giao dịch khác	555.658.508	207.836.157
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	32.729.556.675.577	25.153.486.066.343
Cung cấp dịch vụ	15.460.872.000	14.588.344.915
Bán khác	5.076.119.830	-
Mua hàng hóa	23.417.725.320	7.365.746.240
Mua dịch vụ	9.945.603.900	-
Chi phí vận chuyển	1.511.460.924	2.288.277.052
Chi phí thuê pallet	3.616.272.740	3.808.796.971
Chi phí sử dụng vỏ chai	11.293.387.310	5.687.349.622
Lợi nhuận được chia	1.054.645.615.955	900.698.382.856
Giao dịch khác	2.163.498.804	3.859.536
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc</b>		
Bán nguyên vật liệu	70.755.000	-
Mua hàng hóa	1.243.124.790	2.322.172.310
Hỗ trợ chi phí bán hàng	191.718.969.649	174.072.086.572
Chi phí vật phẩm quảng cáo	11.681.236.165	9.650.560.810
Cổ tức đã nhận	77.549.065.667	70.721.398.467
Giao dịch khác	5.486.123.466	2.397.599.379
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ</b>		
Mua hàng hóa	14.191.940	3.032.760
Hỗ trợ chi phí bán hàng	139.262.301.339	102.934.743.505
Chi phí vật phẩm quảng cáo	9.973.014.987	8.812.036.024
Cổ tức đã nhận	26.654.352.419	11.110.221.055
Giao dịch khác	4.419.697.297	3.733.427.844



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm</b>		
Bán nguyên vật liệu	51.358.669	-
Mua hàng hóa	5.230.549.010	6.295.910.510
Hỗ trợ chi phí bán hàng	331.729.392.679	286.339.846.896
Chi phí vật phẩm quảng cáo	13.112.706.784	15.780.463.952
Cổ tức đã nhận	28.772.816.515	51.516.702.940
Giao dịch khác	3.228.273.458	1.020.511.621
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		
Bán nguyên vật liệu	30.549.803	-
Mua hàng hóa	102.439.960	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	115.393.641.398	75.555.161.499
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.565.726.699	6.029.250.304
Giao dịch khác	929.586.171	494.433.710
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên</b>		
Mua hàng hóa	52.249.650	14.559.530
Hỗ trợ chi phí bán hàng	149.416.403.771	102.316.188.786
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.936.123.242	7.376.159.241
Cổ tức đã nhận	33.075.752.788	38.206.229.975
Giao dịch khác	1.798.236.757	1.074.620.815
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ</b>		
Cung cấp dịch vụ	1.028.880.000	-
Mua hàng hóa	15.700.600	5.483.680
Hỗ trợ chi phí bán hàng	200.136.392.849	136.361.211.059
Chi phí vật phẩm quảng cáo	10.458.887.370	8.988.744.050
Cổ tức đã nhận	89.351.787.857	82.180.743.775
Giao dịch khác	1.681.955.335	1.658.680.040
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông</b>		
Bán nguyên vật liệu	1.550.500	-
Mua hàng hóa	-	3.523.680
Hỗ trợ chi phí bán hàng	204.730.034.068	167.541.982.043
Chi phí vật phẩm quảng cáo	12.131.105.780	15.060.331.946
Cổ tức đã nhận	93.544.946.100	130.461.345.000
Giao dịch khác	6.510.346.100	1.810.799.367
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	198.764.660.103	164.392.476.693
Chi phí vật phẩm quảng cáo	11.041.820.505	15.762.423.699
Cổ tức đã nhận	46.238.400.000	98.373.600.000
Giao dịch khác	2.560.283.720	5.815.552.880

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</b>		
Bán nguyên vật liệu	8.594.357	-
Mua hàng hóa	9.082.200	2.836.380
Hỗ trợ chi phí bán hàng	189.830.741.656	247.898.764.585
Chi phí vật phẩm quảng cáo	12.348.552.349	16.783.836.498
Cổ tức đã nhận	181.195.477.309	-
Giao dịch khác	6.585.394.560	7.983.706.424
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co</b>		
Mua dịch vụ bảo trì	39.137.944.479	39.193.431.614
Mua công cụ và dụng cụ	13.043.095.167	17.225.513.912
Lợi nhuận được chia	1.158.509.481	4.376.352.430
Giao dịch khác	108.800.000	331.940.046
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng</b>		
Bán nguyên vật liệu	439.997.664.342	369.605.952.429
Mua hàng hóa	1.134.654.151.310	1.112.046.895.090
Giao dịch khác	129.191.952	430.636.314
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc</b>		
Mua hàng hóa	22.091.000	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	86.823.768.881	76.410.541.056
Chi phí vật phẩm quảng cáo	6.747.641.491	5.915.741.040
Cổ tức đã nhận	24.974.468.974	28.872.972.000
Giao dịch khác	2.826.518.936	1.279.114.619
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>		
Bán nguyên vật liệu	490.588.941.020	355.468.720.040
Cung cấp dịch vụ	1.554.115.788	1.554.115.788
Mua hàng hóa	1.284.454.684.620	1.034.216.420.880
Lợi nhuận được chia	49.626.233.659	53.915.331.916
Giao dịch khác	331.629.975	280.841.385
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn</b>		
Mua vật liệu bao bì	232.771.836.450	143.912.415.950
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn</b>		
Bán nguyên vật liệu	937.463	-
Mua hàng hóa	1.285.836.000	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	54.974.180.024	-
Chi phí vật phẩm quảng cáo	1.512.540.000	-
Góp vốn	39.900.000.000	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng</b>		
Bán nguyên vật liệu	908.415.659.918	630.550.064.858
Cung cấp dịch vụ	23.058.000	-
Mua hàng hóa	2.369.399.962.970	1.892.349.971.530
Cổ tức đã nhận	21.165.000.000	10.582.500.000
Giao dịch khác	783.745.806	335.638.005
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa</b>		
Bán nguyên vật liệu	277.210.617.190	219.868.905.558
Mua hàng hóa	687.039.271.270	651.936.032.700
Giao dịch khác	115.579.743	225.344.037
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang</b>		
Bán nguyên vật liệu	426.200.166.761	254.929.614.741
Mua hàng hóa	1.134.943.493.990	775.502.006.090
Giao dịch khác	53.541.966	222.717.339
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung</b>		
Bán nguyên vật liệu	476.491.444.503	377.953.135.021
Mua hàng hóa	1.417.094.941.070	1.278.856.530.700
Cổ tức đã nhận	33.660.770.500	24.043.407.500
Giao dịch khác	308.647.843	305.840.682
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ</b>		
Bán nguyên vật liệu	272.880.860.232	212.286.436.586
Mua hàng hóa	656.439.445.070	645.269.426.340
Cổ tức đã nhận	5.068.125.000	5.068.125.000
Giao dịch khác	95.461.677	142.835.379
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long</b>		
Bán nguyên vật liệu	419.428.503.067	261.558.490.683
Cung cấp dịch vụ	3.201.716.196	3.201.716.196
Mua hàng hóa	1.097.108.428.970	803.458.720.530
Cổ tức đã nhận	7.500.000.000	5.100.000.000
Giao dịch khác	9.049.697	262.768.395
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre</b>		
Bán nguyên vật liệu	416.746.033.180	327.278.074.369
Mua hàng hóa	1.169.420.458.490	944.552.204.300
Cổ tức đã nhận	3.000.000.000	1.000.000.000
Giao dịch khác	58.334.574	368.597.247

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<b>Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây</b>		
Bán nguyên vật liệu	715.673.570.927	422.928.005.520
Mua hàng hóa	1.886.988.653.950	1.266.326.352.670
Cổ tức đã nhận	7.186.150.000	-
Giao dịch khác	-	168.422.400
<b>Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn</b>		
Mua vật liệu bao bì	2.636.683.964.817	1.794.556.108.984
Cổ tức đã nhận	-	136.091.200.930
Giao dịch khác	259.840	-
<b>Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ</b>		
Mua vật liệu bao bì	95.614.854.000	66.984.520.000
Cổ tức đã nhận	7.344.805.800	-
Giao dịch khác	314.133.644	-
<b>Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh</b>		
Mua dịch vụ	3.864.789.000	3.766.367.159
Cổ tức đã nhận	76.929.654.084	32.650.829.635
<b>Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô</b>		
Bán nguyên vật liệu	288.114.957.233	184.484.740.259
Mua hàng hóa	784.675.703.760	555.610.639.470
Cổ tức đã nhận	4.322.250.000	2.881.500.000
Giao dịch khác	22.934.652	642.435.892
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu</b>		
Bán nguyên vật liệu	66.411.900.714	47.574.711.096
Mua hàng hóa	328.820.709.400	318.756.899.800
Giao dịch khác	-	33.295.500
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam</b>		
Mua vật liệu bao bì	1.396.221.766.154	883.610.338.066
Giao dịch khác	(169.800.000)	169.800.000
<b>Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)</b>		
Mua hàng hóa	1.211.693.901	3.984.597.749
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.099.629.420	-
<b>Super Brands Company Pte. Ltd.</b>		
Chi hệ Tổng Công ty	-	4.820.212.005
<b>Fraser and Neave, Limited</b>		
Chi hệ Tổng Công ty	46.567.151	1.718.509.256
<b>InterBev (Singapore) Limited</b>		
Bán hàng hóa	-	267.256.260

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chang International Co., Ltd.</b>		
Chi hệ Tổng Công ty	3.610.841.299	4.764.149.269
<b>Chang Beer Co., Ltd.</b>		
Chi hệ Tổng Công ty	3.640.908.349	743.116.593
<b>Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD</b>		
Cung cấp dịch vụ	45.549.000	55.899.997
<b>Thipchalothorn Co., Ltd.</b>		
Bán hàng hóa	390.089.520	-
<b>C.A.I Co., Ltd.</b>		
Mua dịch vụ	732.415.000	-
<b>Dhospaak Co., Ltd.</b>		
Mua dịch vụ	45.051.141	-
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
<i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vy – Thành viên	988.000.000	988.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	676.000.000	468.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	676.000.000	468.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thành viên	-	869.400.000
Ông Lương Thanh Hải – Thành viên	-	943.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	32.099.546.562	25.242.132.835
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>		
Thù lao	1.014.000.000	1.014.000.000

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	15.280.882.139	5.015.081.435



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán**

***Tăng tỉ lệ sở hữu trong công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định vào ngày 8 tháng 2 năm 2023 thông qua chủ trương triển khai đề xuất nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây – một công ty liên kết gián tiếp và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn – một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Sau khi hoàn tất, hai công ty kể trên sẽ trở thành công ty con của Tổng Công ty.

**39. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Separate Financial Statements  
for the year ended 31 December 2022



## Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

### Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 13 February 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

### Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

### Board of Management

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director

### Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

### Legal representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

### Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street  
Ward 12, District 5  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

### Auditor

KPMG Limited  
Vietnam



## Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2022.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the separate financial statements set out on pages 5 to 62 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2022, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

Ho Chi Minh City, 29 March 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT**

### **To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

We have audited the accompanying separate financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2022, the separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 29 March 2023, as set out on pages 5 to 62.

### **Management's Responsibility**

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



## Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation as at 31 December 2022, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 22-01-00348-23-3



Nelson Rodriguez Casihan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2225-2023-007-1  
*Deputy General Director*

Ho Chi Minh City, 29 March 2023

Chang Hung Chun  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 0863-2023-007-1





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate balance sheet as at 31 December 2022**

**Form B 01 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b>				
<b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>23,225,562,528,592</b>	<b>20,009,862,784,505</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2,924,304,281,432</b>	<b>2,611,792,885,629</b>
Cash	111		181,904,281,432	91,792,885,629
Cash equivalents	112		2,742,400,000,000	2,520,000,000,000
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>18,127,450,000,000</b>	<b>16,211,000,000,000</b>
Held-to-maturity investments	123	6(a)	18,127,450,000,000	16,211,000,000,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>1,363,384,214,889</b>	<b>771,967,844,932</b>
Accounts receivable from customers	131	7	768,163,629,107	216,896,685,146
Prepayments to suppliers	132		32,496,219,822	8,498,629,359
Other short-term receivables	136	8(a)	839,955,099,503	870,408,040,557
Allowance for doubtful debts	137	9(a)	(277,230,733,543)	(323,835,510,130)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10(a)</b>	<b>614,003,265,077</b>	<b>318,407,089,213</b>
Inventories	141		638,862,258,889	346,164,192,220
Allowance for inventories	149		(24,858,993,812)	(27,757,103,007)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>196,420,767,194</b>	<b>96,694,964,731</b>
Short-term prepaid expenses	151	11(a)	120,103,413,490	59,188,031,592
Deductible value added tax	152		55,744,504,730	12,464,531,235
Taxes receivable from State Treasury	153	18(b)	20,572,848,974	25,042,401,904

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate balance sheet as at 31 December 2022 (continued)**

**Form B 01 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Long-term assets</b>				
<b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>5,393,976,928,997</b>	<b>5,426,363,614,483</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>389,741,219,423</b>	<b>317,605,589,874</b>
Loans receivable – long-term	215		50,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term receivables	216	8(b)	347,741,219,423	346,474,469,779
Allowance for doubtful debts	219	9(b)	(8,000,000,000)	(32,868,879,905)
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>1,255,441,067,596</b>	<b>1,372,102,664,799</b>
Tangible fixed assets	221	12	407,699,420,104	519,922,692,044
Cost	222		3,664,673,326,794	3,659,599,957,414
Accumulated depreciation	223		(3,256,973,906,690)	(3,139,677,265,370)
Intangible fixed assets	227	13	847,741,647,492	852,179,972,755
Cost	228		982,485,975,769	982,085,975,769
Accumulated amortisation	229		(134,744,328,277)	(129,906,003,014)
<b>Investment properties</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>23,668,881,689</b>	<b>29,527,891,877</b>
Cost	231		45,862,629,046	45,862,629,046
Accumulated depreciation	232		(22,193,747,357)	(16,334,737,169)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>37,111,124,352</b>	<b>24,342,956,863</b>
Construction in progress	242	15	37,111,124,352	24,342,956,863
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>3,463,427,285,705</b>	<b>3,478,498,852,408</b>
Investments in subsidiaries	251	6(c)	2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
Investments in associates and jointly controlled entities	252	6(c)	613,705,350,635	613,705,350,635
Equity investments in other entities	253	6(c)	569,372,362,407	569,372,362,407
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	6(c)	(596,853,422,366)	(562,660,735,568)
Held-to-maturity investments	255	6(b)	-	20,868,879,905
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>224,587,350,232</b>	<b>204,285,658,662</b>
Long-term prepaid expenses	261	11(b)	64,769,684,770	65,456,582,932
Deferred tax assets	262	16	146,905,104,810	126,655,453,828
Long-term tools, supplies and spare parts	263	10(b)	12,912,560,652	12,173,621,902
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>28,619,539,457,589</b>	<b>25,436,226,398,988</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate balance sheet as at 31 December 2022 (continued)**

**Form B 01 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>8,372,592,055,264</b>	<b>6,469,730,925,708</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>8,286,932,318,237</b>	<b>6,378,330,653,010</b>
Accounts payable to suppliers	311	17	4,296,905,191,970	3,459,074,140,936
Advances from customers	312		10,348,280,028	12,729,716,548
Taxes payable to State Treasury	313	18(a)	437,196,214,759	462,218,006,085
Payables to employees	314		50,301,074,143	49,324,640,145
Accrued expenses	315	19	333,327,470,676	223,444,283,266
Other payables – short-term	319	20(a)	3,080,520,761,409	2,097,686,577,317
Bonus and welfare fund	322	21	78,333,325,252	73,853,288,713
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>85,659,737,027</b>	<b>91,400,272,698</b>
Other payables – long-term	337	20(b)	51,602,316,000	51,602,316,000
Provisions – long-term	342	22	34,057,421,027	39,797,956,698
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>20,246,947,402,325</b>	<b>18,966,495,473,280</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>20,246,947,402,325</b>	<b>18,966,495,473,280</b>
Share capital	411	24	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
Investment and development fund	418	25	760,819,802,040	760,819,802,040
Retained profits	421		13,073,315,740,285	11,792,863,811,240
- Retained profits brought forward	421a		8,586,457,881,240	8,212,067,039,040
- Retained profit for the current year	421b		4,486,857,859,045	3,580,796,772,200
<b>TOTAL RESOURCES</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>28,619,539,457,589</b>	<b>25,436,226,398,988</b>

29 March 2023

Prepared by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate statement of income for the year ended 31 December 2022**

**Form B 02 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2022 VND	2021 VND
<b>Revenue from sales of goods and provision of services</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>41,813,139,058,076</b>	<b>31,435,551,511,793</b>
<b>Revenue deductions</b>	<b>02</b>	<b>28</b>	<b>22,320,718,601</b>	<b>32,465,756,702</b>
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>41,790,818,339,475</b>	<b>31,403,085,755,091</b>
<b>Cost of goods sold and services provided</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>35,158,185,011,372</b>	<b>26,921,488,472,056</b>
<b>Gross profit (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>6,632,633,328,103</b>	<b>4,481,597,283,035</b>
Financial income	21	30	3,049,588,425,447	2,824,549,493,438
Financial expenses	22	31	69,375,202,181	(22,901,890,854)
Selling expenses	25	32	4,038,486,338,919	3,074,938,843,294
General and administration expenses	26	33	347,706,978,997	242,149,473,384
<b>Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>5,226,653,233,453</b>	<b>4,011,960,350,649</b>
Other income	31		1,385,783,906	75,326,057,345
Other expenses	32		8,143,366,231	3,062,823,083
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(6,757,582,325)</b>	<b>72,263,234,262</b>
<b>Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5,219,895,651,128</b>	<b>4,084,223,584,911</b>
<b>Income tax expense – current</b>	<b>51</b>	<b>35</b>	<b>680,488,477,453</b>	<b>471,637,285,430</b>
<b>Income tax benefit – deferred</b>	<b>52</b>	<b>35</b>	<b>(20,249,650,982)</b>	<b>(21,366,232,103)</b>
<b>Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>4,559,656,824,657</b>	<b>3,633,952,531,584</b>

29 March 2023

Prepared by:

Approved by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director



*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2022**  
**(Indirect method)**

**Form B 03 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2022 VND	2021 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>01</b>	<b>5,219,895,651,128</b>	<b>4,084,223,584,911</b>
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	131,744,441,825	142,625,121,959
Allowances and provisions	03	40,156,964,920	(65,464,967,602)
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	70,968,249	(1,812,117,301)
Profits from investing activities	05	(3,002,309,247,583)	(2,796,966,975,472)
Reversal of science and technology development fund	07	-	(73,817,939,085)
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>2,389,558,778,539</b>	<b>1,288,786,707,410</b>
Change in receivables	09	(600,999,179,157)	(70,369,420,502)
Change in inventories	10	(302,319,392,736)	62,135,018,085
Change in payables and other liabilities	11	928,804,882,837	1,107,019,550,966
Change in prepaid expenses	12	(57,253,866,167)	62,348,566,431
		<b>2,357,791,223,316</b>	<b>2,449,920,422,390</b>
Corporate income tax paid	15	(706,067,142,891)	(450,125,220,241)
Other payments for operating activities	17	(39,443,069,552)	(48,598,679,752)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>1,612,281,010,873</b>	<b>1,951,196,522,397</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2022**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2022 VND	2021 VND
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets	21	(21,504,308,649)	(43,980,184,684)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2,329,406,722	-
Payments for granting loans and placements of term deposits at banks	23	(20,652,450,000,000)	(17,018,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	18,686,000,000,000	14,708,000,000,000
Payments for investments in other entities	25	(39,990,000,000)	-
Proceeds from disposals of equity investments in other entities	26	-	409,861,993,444
Receipts of interests and dividends	27	2,970,368,397,529	2,578,141,211,708
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>944,753,495,602</b>	<b>634,023,020,468</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Payments of dividends	36	(2,244,409,440,700)	(960,519,431,900)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(2,244,409,440,700)</b>	<b>(960,519,431,900)</b>
<b>Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>312,625,065,775</b>	<b>1,624,700,110,965</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>2,611,792,885,629</b>	<b>987,216,978,696</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(113,669,972)</b>	<b>(124,204,032)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 5</b>	<b>2,924,304,281,432</b>	<b>2,611,792,885,629</b>

29 March 2023

Prepared by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant

Approved by:




Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gum Siong Bennett  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Company structure**

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

<b>Name</b>	<b>Principal activities</b>	<b>Address</b>
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

As at 31 December 2022, the Company had 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly (1/1/2022: 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly) as disclosed in Note 6(c).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Additionally, the Company had indirect investments in 1 subsidiary and 5 associates (1/1/2022: 1 subsidiary and 5 associates), detailed as follows:

No.	Company name	Registered head office	Principal activities	31/12/2022		1/1/2022	
				% of equity owned	% of voting rights	% of equity owned	% of voting rights
<b>Indirect subsidiary through Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company</b>							
1	Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water and bottled purified water	51.00%	100%	51.00%	100%
<b>Associates</b>							
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	50A, Bui Thi Xuan Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	3E/5, Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
3	Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol and beverages	10.20%	20.00%	10.20%	20.00%
4	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	No. 8, Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Lot 22, Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	27.62%	34.92%	27.62%	34.92%

As at 31 December 2022, the Company had 815 employees (1/1/2022: 804 employees).



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## **2. Basis of preparation**

### **(a) Statement of compliance**

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

### **(b) Basis of measurement**

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### **(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

### **(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

## **3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

### **(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(c) Investments**

**(i) *Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks and bonds. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(ii) *Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities***

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(iii) *Investments in equity instruments of other entities***

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- |                            |              |
|----------------------------|--------------|
| ▪ buildings and structures | 5 – 25 years |
| ▪ machinery and equipment  | 3 – 12 years |
| ▪ motor vehicles           | 3 – 8 years  |
| ▪ office equipment         | 3 – 6 years  |





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(g) Intangible fixed assets**

**(i) Land use rights**

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

**(ii) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(h) Investment properties**

***Investment properties held to earn rental***

**(i) Cost**

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- land use rights 43 years
- buildings and structures 20 years

**(i) Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(j) Long-term prepaid expenses**

**(i) *Returnable packaging***

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(ii) *Tools and instruments***

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(k) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their cost.

**(l) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(m) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

**(n) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(o) Revenue and other income**

**(i) *Goods sold***

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) *Rental income***

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Interest income**

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(iv) Dividend income**

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(p) Operating lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

**(q) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(r) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

**(s) Comparative information**

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior year.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

#### **4. Segment reporting**

##### **(a) Business segments**

The Company's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company and the Company's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the separate balance sheet as at 31 December 2022 and 1 January 2022 were mainly related to the Company's sales of beers activities. Note 28 and Note 29 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

##### **(b) Geographical segments**

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Company's total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**5. Cash and cash equivalents**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cash in banks	181,904,281,432	91,792,885,629
Cash equivalents	2,742,400,000,000	2,520,000,000,000
	2,924,304,281,432	2,611,792,885,629

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rate ranging from 5.50% to 6.00% per annum (1/1/2022: 3.75% per annum).

**6. Investments**

**(a) Held-to-maturity investments – short-term**

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 4.00% to 9.20% per annum (1/1/2022: 3.75% to 5.20% per annum).

**(b) Held-to-maturity investments – long-term**

Held-to-maturity investments – long-term represented the Company’s investments in bonds issued by Shipbuilding Industry Corporation. Allowance was fully made for this investment. During the year, this investment was written off.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(c) Equity investments in other entities**

	31/12/2022			1/1/2022		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	2,877,202,995,029	(169,268,236,844)	2,707,934,758,185	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(327,360,185,522)	242,012,176,885	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485
	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(596,853,422,366)</u>	<u>3,463,427,285,705</u>	<u>4,020,290,708,071</u>	<u>(562,660,735,568)</u>	<u>3,457,629,972,503</u>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(i) Investments in subsidiaries**

Company name	31/12/2022				1/1/2022			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	51.00%	100,424,933,209	351,447,375,000	-	51.00%	100,424,933,209	377,758,785,000	-
▪ Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	108,386,900,000	(127,780,500,000)	62.06%	236,167,400,000	111,543,800,000	(124,623,600,000)
▪ Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	877,894,400,000	-	66.56%	299,548,230,160	796,849,700,000	-
▪ Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	(*)	-	91.75%	208,414,271,535	(*)	-
▪ Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	44,990,990,550	-	51.24%	17,650,697,182	43,472,385,150	-
▪ Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	39,401,432,000	(36,923,436,844)	54.73%	76,324,868,844	53,763,185,000	(22,561,683,844)
▪ Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	309,685,700,000	(4,564,300,000)	68.78%	314,250,000,000	368,305,000,000	-
▪ Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	397,308,660,000	-	52.11%	93,800,000,000	231,320,180,000	-
▪ Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	(*)	-	100%	700,000,000,000	(*)	-
▪ Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	37,422,345,046	(*)	-	90.00%	37,422,345,046	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	(*)	-	95.07%	37,369,732,632	(*)	-
▪ Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	(*)	-	94.45%	83,141,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	(*)	-	91.24%	54,546,288,176	(*)	-



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)**

**Form B 09 – DN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**(i) Investments in subsidiaries (continued)**

Company name	% of equity owned and voting right	31/12/2022			1/1/2022			
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	
▪ Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90.00%	36,541,448,653	(*)	-	90.00%	36,541,448,653	(*)	-
▪ Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	(*)	-	90.14%	55,799,775,209	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	(*)	-	90.68%	36,362,195,948	(*)	-
▪ Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,265,364,767	(*)	-	90.00%	36,265,364,767	(*)	-
▪ Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,798,955,472	(*)	-	90.00%	36,798,955,472	(*)	-
▪ Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100%	59,365,663,690	(*)	-	100%	59,365,663,690	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	(*)	-	90.45%	36,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	(*)	-	100%	120,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	(*)	-	76.81%	55,174,824,506	(*)	-
▪ Saigon Beer Company Limited	100%	10,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Group Company Limited	100%	40,000,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	(*)	-	52.91%	105,825,000,000	(*)	-
		<u>2,877,202,995,029</u>		<u>(169,268,236,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>		<u>(147,185,283,844)</u>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of investments in subsidiaries during the year were as follows:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Opening balance	2,837,212,995,029	2,837,212,995,029
Additions during the year	39,990,000,000	-
Closing balance	<u>2,877,202,995,029</u>	<u>2,837,212,995,029</u>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Investments in associates and jointly controlled entities**

Company name	31/12/2022				1/1/2022			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26,000,000,000	(*)	-	26.00%	26,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	56,763,000,000	-	27.03%	33,787,500,000	62,010,198,750	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	427,491,785,350	-	32.22%	103,174,711,495	410,661,400,100	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	30,000,000,000	(*)	-	20.00%	30,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)	20.00%	23,000,000,000	(*)	(11,327,228,802)
▪ Me Linh Point Limited	25.00%	43,111,007,200	(*)	-	25.00%	43,111,007,200	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	113,224,326,586	(*)	-	30.00%	113,224,326,586	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	86,338,395,824	(*)	-	30.00%	86,338,395,824	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	26,212,239,000	(*)	-	35.00%	26,212,239,000	(*)	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Investments in associates and jointly controlled entities (continued)**

Company name	31/12/2022				1/1/2022			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	45.00%	31,632,170,530	(*)	-	45.00%	31,632,170,530	(*)	-
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20,000,000,000	(*)	-	20.00%	20,000,000,000	(*)	-
		<u>613,705,350,635</u>		<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>		<u>(88,552,228,802)</u>





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Equity investments in other entities**

Company name	31/12/2022			1/1/2022		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	(*)	-	46,000,000,000	(*)	-
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	23,304,672,000	(28,170,468,000)	51,475,140,000	23,741,634,600	(27,733,505,400)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	6,695,850,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	10,584,000,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	(*)	-	19,690,000,000	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	(*)	-	126,429,237,491	(*)	-
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>		<u>(327,360,185,522)</u>	<u>569,372,362,407</u>		<u>(326,923,222,922)</u>

(\*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iv) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments**

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Opening balance	562,660,735,568	592,945,712,696
Allowance made during the year	34,192,686,798	25,007,128,802
Allowance reversed during the year	-	(55,292,105,930)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	596,853,422,366	562,660,735,568
	<hr/>	<hr/>

**7. Accounts receivable from customers**

**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Sai Gon Beer Trading Company Limited	602,734,555,214	162,330,855,698
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	81,621,820,149	1,985,236,782
Other customers	83,807,253,744	52,580,592,666
	<hr/>	<hr/>
	768,163,629,107	216,896,685,146
	<hr/>	<hr/>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	602,734,555,214	162,330,855,698
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	5,277,517,281	-
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	4,477,245,443	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	3,894,605,523	1,546,159,544
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	1,358,824,382	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	1,098,358,251	221,742,730
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	371,693,124	-
Saigon Beer Group Company Limited	1,012,460	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	-	4,502,914,095
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	-	2,841,417,388
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	-	27,283,300
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	81,621,820,149	1,985,236,782
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	47,639,641,422	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	12,771,245,801	14,050,781,522
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	401,315,472	7,519,852,505
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	396,148,320	7,242,299,241
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	3,699,895,975
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	3,434,688,316
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	1,277,134,669

**8. Other receivables**

**(a) Other short-term receivables**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income from bank deposits and loans granted	412,194,945,767	306,146,589,017
Dividends receivable	142,189,107,007	223,865,285,610
Other short-term receivables	8,340,313,186	63,165,432,387
	<b>839,955,099,503</b>	<b>870,408,040,557</b>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Other short-term receivables from related parties***

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>The ultimate parent company</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	-	306,673,790
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	84,437,306,138	113,044,593,089
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	12,380,000,000	999,384,076
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	1,774,687,133	5,863,030,735
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	556,395,128	891,524,313
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	361,643,836	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	304,651,818	46,081,811
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	84,419,772	211,463,734
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	35,259,128	-
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	23,115,109	369,753,366
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	-	98,373,600,000
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	-	6,000,000,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	1,424,885,092
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	-	1,243,263,529
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	972,804,468
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	-	29,700,000
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Me Linh Point Limited	40,476,923,301	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	1,500,000,000	1,934,558,495
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	1,232,504,912	1,872,549,705
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,000,910,851	2,904,504,818
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	704,864,851	1,200,527,483
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	62,404,936	148,135,641
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	6,807,822	743,181,047
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	-	3,567,403,781
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	994,748,905
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	637,611,615
Crown Beverage Cans Saigon Limited	-	6,455,989

**(b) Other long-term receivables**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	11,667,717,205	10,382,102,561
Other long-term receivables	8,000,000,000	8,018,865,000
	<b>347,741,219,423</b>	<b>346,474,469,779</b>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation  
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)

Form B 09 – DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	31/12/2022			Recoverable amount VND	Overdue days	1/1/2022		
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND			Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Prepayments to suppliers	-	-	-	-	Over 2 years	3,674,748,890	(3,674,748,890)	-
Other short-term receivables	Over 3 years	277,230,733,543	(277,230,733,543)	-	Over 2 years	320,160,761,240	(320,160,761,240)	-
		<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>	-		<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>	-

(b) Long-term

	31/12/2022			Recoverable amount VND	Overdue days	1/1/2022		
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND			Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Held-to-maturity investments – long-term	-	-	-	-	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Loans receivable – long-term	-	-	-	-	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-
Other long-term receivables	Over 3 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-	Over 2 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-
		<u>8,000,000,000</u>	<u>(8,000,000,000)</u>	-		<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts – short-term and long-term during the year were as follows:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	356,704,390,035	356,724,390,035
Allowance reversed during the year	(20,000,000)	(20,000,000)
Allowance utilised during the year	(71,453,656,492)	-
Closing balance	<u>285,230,733,543</u>	<u>356,704,390,035</u>

## 10. Inventories

### (a) Inventories

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Goods in transit	275,406,441,045	-	87,020,314,604	-
Raw materials	216,366,423,789	(2,186,390,359)	145,774,473,960	(7,770,607,977)
Tools and supplies	28,988,591,962	(22,518,588,331)	25,895,369,749	(19,986,495,030)
Work in progress	73,009,588,351	-	69,478,655,598	-
Finished goods	35,355,877,838	(154,015,122)	15,991,666,985	-
Merchandise inventories	9,735,335,904	-	2,003,711,324	-
	<u>638,862,258,889</u>	<u>(24,858,993,812)</u>	<u>346,164,192,220</u>	<u>(27,757,103,007)</u>

Included in inventories at as 31 December 2022 was VND24,859 million (1/1/2022: VND27,757 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

Movements of allowance for inventories during the year were as follows:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	27,757,103,007	23,891,388,527
Allowance made during the year	5,629,791,862	4,651,904,474
Transfer to allowance for long-term tools, supplies and spare parts	(2,847,633,785)	-
Allowance reversed during the year	(1,083,051,333)	(751,958,886)
Allowance utilised during the year	(4,597,215,939)	(34,231,108)
Closing balance	<u>24,858,993,812</u>	<u>27,757,103,007</u>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Long-term tools, supplies and spare parts**

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Cost VND</b>	<b>Allowance VND</b>	<b>Cost VND</b>	<b>Allowance VND</b>
Long-term tools, supplies and spare parts	46,089,954,982	(33,177,394,330)	41,065,844,854	(28,892,222,952)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the year were as follows:

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Opening balance	28,892,222,952	27,885,194,853
Allowance made during the year	5,252,404,815	3,852,008,087
Allowance reversed during the year	(3,814,867,222)	(2,844,979,988)
Transfer from allowance for inventories	2,847,633,785	-
Closing balance	<u>33,177,394,330</u>	<u>28,892,222,952</u>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
(continued)

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Prepaid expenses**

**(a) Short-term prepaid expenses**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Advertising expenses	111,656,439,768	48,178,016,028
Tools and instruments	-	2,848,259,220
Others	8,446,973,722	8,161,756,344
	120,103,413,490	59,188,031,592

**(b) Long-term prepaid expenses**

	<b>Property held for future investment (*) VND</b>	<b>Returnable packaging VND</b>	<b>Tools and instruments and others VND</b>	<b>Total VND</b>
Opening balance	51,602,316,000	8,058,651,394	5,795,615,538	65,456,582,932
Additions	-	7,475,502,960	3,290,547,540	10,766,050,500
Transfer from construction in progress	-	-	2,974,617,569	2,974,617,569
Amortisation for the year	-	(8,377,718,504)	(6,049,847,727)	(14,427,566,231)
Closing balance	51,602,316,000	7,156,435,850	6,010,932,920	64,769,684,770

(\*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 20(b)).



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**12. Tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures VND</b>	<b>Machinery and equipment VND</b>	<b>Motor vehicles VND</b>	<b>Office equipment VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>					
Opening balance	583,406,671,195	2,899,805,524,610	60,752,918,781	115,634,842,828	3,659,599,957,414
Additions	-	1,542,290,909	-	8,496,136,545	10,038,427,454
Transfer from construction in progress	202,322,329	720,597,273	19,345,454	-	942,265,056
Disposals	-	-	(5,907,323,130)	-	(5,907,323,130)
Closing balance	583,608,993,524	2,902,068,412,792	54,864,941,105	124,130,979,373	3,664,673,326,794
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	453,858,665,860	2,532,294,745,180	53,885,286,346	99,638,567,984	3,139,677,265,370
Charge for the year	15,385,100,414	95,142,003,849	2,272,423,211	8,247,578,900	121,047,106,374
Disposals	-	-	(3,750,465,054)	-	(3,750,465,054)
Closing balance	469,243,766,274	2,627,436,749,029	52,407,244,503	107,886,146,884	3,256,973,906,690
<b>Net book value</b>					
Opening balance	129,548,005,335	367,510,779,430	6,867,632,435	15,996,274,844	519,922,692,044
Closing balance	114,365,227,250	274,631,663,763	2,457,696,602	16,244,832,489	407,699,420,104



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2022 were assets costing VND2,384,281 million (1/1/2022: VND2,273,691 million) which were fully depreciated but still in active use.

The historical cost of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 31 December 2022 was VND67,841 million (1/1/2022: VND62,427 million).

The historical cost of tangible fixed assets that the Company leased to its subsidiaries and associates to earn rental income as at 31 December 2022 was VND140,444 million (1/1/2022: VND86,394 million).

### 13. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
<b>Cost</b>			
Opening balance	917,286,855,722	64,799,120,047	982,085,975,769
Transfer from construction in progress	-	400,000,000	400,000,000
Closing balance	917,286,855,722	65,199,120,047	982,485,975,769
<b>Accumulated amortisation</b>			
Opening balance	66,057,694,869	63,848,308,145	129,906,003,014
Charge for the year	4,208,887,656	629,437,607	4,838,325,263
Closing balance	70,266,582,525	64,477,745,752	134,744,328,277
<b>Net book value</b>			
Opening balance	851,229,160,853	950,811,902	852,179,972,755
Closing balance	847,020,273,197	721,374,295	847,741,647,492

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2022 were assets costing VND62,869 million (1/1/2022: VND62,573 million) which were fully amortised but still in active use.

- (\*) Land use rights as at 31 December 2022 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in “Intangible fixed assets” with a corresponding payable to State Treasury in “Other short-term payables” account (Note 20(a)).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

<b>No</b>	<b>Location</b>	<b>Square meters</b>	<b>Revalued amount in connection with equitisation VND</b>
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the year, the Company has also recognised land rental and land tax expenses to the separate statement of income with an amount of VND29,947 million (2021: VND30,518 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Investment properties**

	<b>Land use rights VND</b>	<b>Buildings and structures VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>			
Opening and closing balance	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance	4,563,698,224	11,771,038,945	16,334,737,169
Charge for the year	281,596,596	5,577,413,592	5,859,010,188
Closing balance	4,845,294,820	17,348,452,537	22,193,747,357
<b>Net book value</b>			
Opening balance	7,509,242,631	22,018,649,246	29,527,891,877
Closing balance	7,227,646,035	16,441,235,654	23,668,881,689

The fair value of investment properties held to earn rental has not been determined as the Company has not performed a valuation.

**15. Construction in progress**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Opening balance	24,342,956,863	11,252,785,047
Additions during the year	29,644,414,214	29,224,097,553
Transfer to tangible fixed assets	(942,265,056)	(16,133,925,737)
Transfer to intangible fixed assets	(400,000,000)	-
Transfer to long-term prepaid expenses	(2,974,617,569)	-
Transfer to expenses	(12,559,364,100)	-
Closing balance	37,111,124,352	24,342,956,863



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**16. Deferred tax assets**

	<b>Tax rate</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Accrued expenses and provisions	20%	77,444,159,496	54,424,238,197
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	56,253,667,686	58,597,038,770
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	11,607,277,628	11,329,865,194
▪ Allowance for doubtful debts	20%	1,600,000,000	2,304,311,667
Total deferred tax assets		146,905,104,810	126,655,453,828

**17. Accounts payable to suppliers**

**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	<b>Cost/Amount within repayment capacity</b>	
	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	310,051,842,890	204,862,877,426
Hanacans Joint Stock Company	304,818,946,067	90,029,997,906
Crown Beverage Cans Saigon Limited	303,175,947,048	559,509,431,031
Other suppliers	3,378,858,455,965	2,604,671,834,573
		4,296,905,191,970
		3,459,074,140,936

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Subsidiaries</b>		
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	310,051,842,890	204,862,877,426
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	211,866,322,042	320,450,501,735
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	200,776,112,245	192,711,435,796
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	186,447,191,586	99,515,562,089
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	185,935,028,924	124,202,130,816
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	172,842,047,158	106,720,444,795
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	148,316,753,869	82,782,310,744
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	144,610,327,298	106,970,678,791
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	139,523,835,261	123,155,250,805
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	88,010,247,270	84,777,769,165
Saigon Beer Group Company Limited	51,873,128,494	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	48,538,805,854	30,836,301,628
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	30,174,325,686	21,320,165,900
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	22,630,382,287	13,738,467,546
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	21,718,359,181	5,024,200,993
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	18,091,890,776	12,390,270,124
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	10,793,118,600	4,813,800,819
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	7,436,774,160	22,639,469,383
Sai Gon Beer Trading Company Limited	6,776,081,852	388,984,493
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	4,910,620,091	9,783,653,016
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	3,745,637,635	7,465,509,571
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	3,480,010,820	1,583,934,000
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	2,382,608,569	2,046,828,960
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	277,457,510	26,903,030

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties (continued)**

	<b>Cost/Amount within repayment capacity</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	303,175,947,048	559,509,431,031
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	41,300,276,271	44,420,956,582
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	22,658,528,189	25,125,466,293
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	15,170,889,800	2,593,540,527
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	11,062,497,600	10,309,697,221
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	10,029,404,000	138,549,325
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	6,734,475,000	1,656,446,388
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	6,599,377,008	5,734,713,600
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	5,279,828,400	1,085,700,022
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	4,654,620,630	1,133,114,400
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	2,798,730,000	4,910,444,105
<b>Other related parties</b>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	205,531,683,564	157,679,350,594
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	32,642,353	62,508,352



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022 (continued)

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**18. Taxes payable to/receivable from State Treasury**

**(a) Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2022 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off/Reclassified VND	31/12/2022 VND
Special sales tax	251,851,751,320	2,893,743,910,542	(2,890,609,009,320)	-	254,986,652,542
Corporate income tax	197,068,124,305	680,488,477,453	(706,067,142,891)	-	171,489,458,867
Value added tax	-	5,274,475,839,328	(855,904,653,274)	(4,418,571,186,054)	-
Personal income tax	10,456,313,409	37,265,614,531	(39,950,253,443)	-	7,771,674,497
Import-export tax	-	2,403,051,783	(2,403,051,783)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	30,016,537,823	(25,546,984,893)	(4,469,552,930)	1,581,049,815
Natural resource taxes	4,840,480	44,704,960	(45,025,120)	-	4,520,320
Other taxes	1,255,926,756	65,088,770,160	(64,981,838,198)	-	1,362,858,718
	462,218,006,085	8,983,526,906,580	(4,585,507,958,922)	(4,423,040,738,984)	437,196,214,759

**(b) Taxes receivable from State Treasury**

	1/1/2022 VND	Reclassified VND	31/12/2022 VND
Land leases	25,042,401,904	(4,469,552,930)	20,572,848,974



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
(continued)

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**19. Accrued expenses**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Advertising and promotion expenses	307,407,525,370	198,838,540,908
Others	25,919,945,306	24,605,742,358
	333,327,470,676	223,444,283,266
	333,327,470,676	223,444,283,266

**20. Other payables**

**(a) Other payables – short-term**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dividends payable	2,252,673,604,325	1,290,677,115,025
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	42,236,388,197	42,236,388,197
Other payables	50,230,896,187	29,393,201,395
	3,080,520,761,409	2,097,686,577,317
	3,080,520,761,409	2,097,686,577,317

(\*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 13).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Other payables – short-term to related parties***

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>The ultimate parent company</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	485,483,412	448,149,450
<b>The intermediate parent company</b>		
BeerCo Limited	2,789,159,001	1,727,126,808
<b>The parent company</b>		
Vietnam Beverage Company Limited	1,202,749,054,500	687,285,174,000
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	25,517,600,272	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	10,279,084,712	10,279,084,712
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	8,988,336,717	8,988,336,717
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	2,364,524,162	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	1,866,949,618	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	460,392,674	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	351,742,038	12,932,851
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	102,571,168
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	1,765,382,715	287,780,949
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,155,902,625	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	1,126,841,511	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	173,579,908	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	193,871,822
<b>Other related parties</b>		
Chang International Co., Ltd.	242,690,389	750,049,954
Chang Beer Co., Ltd.	-	743,116,593
Super Brands Company Pte. Ltd.	-	2,477,547,727
Fraser and Neave, Limited	-	626,614,560



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Other payables – long-term**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Land tax payable to the State (Note 11(b))	51,602,316,000	51,602,316,000

**21. Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	73,853,288,713	55,826,503,442
Appropriation during the year (Note 23)	38,088,165,612	53,155,759,384
Transfer to subsidiaries	(2,918,590,629)	(2,463,701,939)
Utilisation during the year	(30,689,538,444)	(32,665,272,174)
Closing balance	78,333,325,252	73,853,288,713

**22. Provisions – long-term**

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the year were as follows:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	39,797,956,698	82,323,187,723
Provision made during the year	-	217,867,500
Provision reversed during the year	-	(40,284,831,661)
Provision utilised during the year	(5,740,535,671)	(2,458,266,864)
Closing balance	34,057,421,027	39,797,956,698



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## 24. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	<b>31/12/2022 and 1/1/2022</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND</b>
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movement in share capital during the years ended 31 December 2022 and 31 December 2021.

## 25. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

## 26. Dividends

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 14 February 2022, 21 October 2022 and 2 December 2022 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share), VND1,603,203 million (equivalent to VND2,500 per share) and VND641,281 million (equivalent to VND1,000 per share), respectively, from retained profits of previous years (2021: VND2,244,484 million, equivalent to VND3,500 per share).



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**27. Off balance sheet items**

**(a) Leases**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Within one year	40,268,440,762	31,971,494,784
From two to five years	69,707,213,204	9,889,602,553
More than five years	47,473,365,572	49,772,394,156
	<hr/>	<hr/>
	157,449,019,538	91,633,491,493
	<hr/>	<hr/>

**(b) Assets, materials and goods held for other parties**

	<b>Unit</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
Plastic crates	piece	80,019	77,064
Chemicals	litre	10,625	-
Pallet	piece	4,878	4,453
Tools and spare parts	piece	461	-
		<hr/>	<hr/>

**(c) Foreign currencies**

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>
USD	172,933	4,048,352,868	142,904	3,233,203,679
EUR	231	5,710,551	1,339	33,982,481
AUD	838	13,204,025	17,871	291,916,251
		<hr/>		<hr/>
		4,067,267,444		3,559,102,411
		<hr/>		<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Capital expenditure commitments**

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Approved and contracted	10,497,724,044	14,014,948,272

**28. Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Total revenue		
▪ Sales of merchandise goods	28,767,739,045,499	22,304,375,396,058
▪ Sales of raw materials	8,890,009,782,315	6,129,058,916,205
▪ Sales of finished goods	4,093,550,782,312	2,955,047,672,659
▪ Others	61,839,447,950	47,069,526,871
	<hr/> 41,813,139,058,076	<hr/> 31,435,551,511,793
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	22,320,718,601	32,465,756,702
Net revenue	<hr/> 41,790,818,339,475	<hr/> 31,403,085,755,091

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**29. Cost of goods sold and services provided**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cost of merchandise goods sold	23,824,511,213,938	18,980,149,963,535
Cost of raw materials sold	8,893,729,139,805	6,093,101,904,937
Cost of finished goods sold	2,424,605,814,657	1,835,352,096,453
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	5,984,278,122	4,906,973,687
Others	9,354,564,850	7,977,533,444
	<hr/>	<hr/>
	35,158,185,011,372	26,921,488,472,056
	<hr/>	<hr/>

**30. Financial income**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dividends and profits distribution income	2,046,468,762,308	1,811,364,776,379
Interest income	955,840,485,275	792,317,333,449
Gain on disposals of equity investments in other entities	-	193,284,865,644
Realised foreign exchange gains	47,279,177,864	25,154,684,109
Unrealised foreign exchange gains	-	1,812,117,301
Others	-	615,716,556
	<hr/>	<hr/>
	3,049,588,425,447	2,824,549,493,438
	<hr/>	<hr/>

**31. Financial expenses**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Allowance/(reversal of allowance) for diminution in the value of long-term financial investments	34,192,686,798	(30,284,977,128)
Realised foreign exchange losses	35,111,547,134	6,767,369,718
Unrealised foreign exchange losses	70,968,249	-
Others	-	615,716,556
	<hr/>	<hr/>
	69,375,202,181	(22,901,890,854)
	<hr/>	<hr/>





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**32. Selling expenses**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Advertising and promotion expenses	3,955,514,522,956	3,013,280,549,964
Staff costs	57,884,621,615	41,270,144,501
Others	25,087,194,348	20,388,148,829
	<hr/>	<hr/>
	4,038,486,338,919	3,074,938,843,294
	<hr/>	<hr/>

**33. General and administration expenses**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Staff costs	158,458,401,974	137,501,860,339
Rental expenses	37,343,538,513	35,949,587,075
Depreciation and amortisation expenses	10,598,102,853	12,737,012,285
Others	141,306,935,657	55,961,013,685
	<hr/>	<hr/>
	347,706,978,997	242,149,473,384
	<hr/>	<hr/>

**34. Production and business costs by elements**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Raw material costs included in production costs	2,045,092,919,850	1,445,885,115,915
Labour costs and staff costs	352,096,620,312	289,118,585,517
Depreciation and amortisation	131,744,441,825	140,158,057,419
Outside services	4,193,250,170,455	3,072,340,520,531
Other expenses	125,596,723,145	200,749,643,766
	<hr/>	<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**35. Corporate income tax**

**(a) Recognised in the separate statement of income**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
<b>Current tax expense</b>		
Current year	680,488,477,453	471,637,285,430
<b>Deferred tax benefit</b>		
Origination and reversal of temporary differences	(20,249,650,982)	(21,366,232,103)
	<u>660,238,826,471</u>	<u>450,271,053,327</u>

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Accounting profit before tax	5,219,895,651,128	4,084,223,584,911
Tax at the Company's tax rate	1,043,979,130,226	816,844,716,982
Tax exempt income	(409,293,752,462)	(362,272,955,276)
Non-deductible expenses	22,626,278,379	10,510,570,120
Changes in unrecognised deferred tax	2,927,170,328	(14,811,278,499)
	<u>660,238,826,471</u>	<u>450,271,053,327</u>

**(c) Applicable tax rates**

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay income tax at the rate of 20% of taxable profits.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**36. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	<b>Transaction value</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>The ultimate parent company</i>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	938,472,331	6,155,192,544
<i>The intermediate parent company</i>		
<b>BeerCo Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	12,283,947,646	10,185,243,890
<i>The parent company</i>		
<b>Vietnam Beverage Company Limited</b>		
Dividends paid	1,718,212,935,000	1,202,749,054,500
<i>Subsidiaries</i>		
<b>Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	61,149,131,796	67,406,030,681
Purchases of merchandise goods	308,687,267,970	374,443,990,060
Dividends received	25,882,500,000	33,277,500,000
<b>Chuong Duong Beverages Joint Stock Company</b>		
Purchases of merchandise goods	1,863,084,024	1,312,522,964
Purchases of services	136,178,076	-
Loans granted	50,000,000,000	-
Interest received	361,643,836	-
Other transactions	321,174,000	302,022,000
<b>Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	1,441,278,018,277	691,803,750,863
Purchases of merchandise goods	3,622,423,716,000	2,103,638,982,130
Dividends received	74,875,000,000	44,925,000,000
Other transactions	792,515,756	695,458,737
<b>Binh Tay Liquor Joint Stock Company</b>		
Purchases of merchandise goods	567,955,200	922,669,636
Dividends received	6,422,834,000	12,845,668,000
<b>Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	190,444,392,694	148,388,183,768
Provision of services	377,505,600	377,505,600
Purchases of merchandise goods	476,446,204,280	431,081,116,100
Dividends received	1,537,050,000	1,537,050,000
Other transactions	83,181,393	179,726,684



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	89,530,373,623	31,480,104,858
Purchases of merchandise goods	310,054,622,310	172,358,673,160
<b>Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	608,428,863,870	439,268,576,686
Purchases of merchandise goods	1,794,654,957,590	1,419,291,500,330
Dividends received	34,045,000,000	15,475,000,000
Other transactions	410,612,031	357,053,424
<b>Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation</b>		
Sales of raw materials	423,117,295,228	328,752,632,413
Purchases of merchandise goods	1,230,241,941,110	1,075,395,166,830
Dividends received	28,140,000,000	14,070,000,000
Other transactions	555,658,508	207,836,157
<b>Sai Gon Beer Trading Company Limited</b>		
Sales of merchandise and finished goods (exclusive of special sales tax)	32,729,556,675,577	25,153,486,066,343
Provision of services	15,460,872,000	14,588,344,915
Sales of others	5,076,119,830	-
Purchases of merchandise goods	23,417,725,320	7,365,746,240
Purchases of services	9,945,603,900	-
Transportation fees	1,511,460,924	2,288,277,052
Pallets rental fees	3,616,272,740	3,808,796,971
Bottles replacement fees	11,293,387,310	5,687,349,622
Profits distribution	1,054,645,615,955	900,698,382,856
Other transactions	2,163,498,804	3,859,536
<b>Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	70,755,000	-
Purchases of merchandise goods	1,243,124,790	2,322,172,310
Support for selling expenses	191,718,969,649	174,072,086,572
Promotion goods expenses	11,681,236,165	9,650,560,810
Dividends received	77,549,065,667	70,721,398,467
Other transactions	5,486,123,466	2,397,599,379
<b>Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company</b>		
Purchases of merchandise goods	14,191,940	3,032,760
Support for selling expenses	139,262,301,339	102,934,743,505
Promotion goods expenses	9,973,014,987	8,812,036,024
Dividends received	26,654,352,419	11,110,221,055
Other transactions	4,419,697,297	3,733,427,844



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2022 VND	2021 VND
<b>Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	51,358,669	-
Purchases of merchandise goods	5,230,549,010	6,295,910,510
Support for selling expenses	331,729,392,679	286,339,846,896
Promotion goods expenses	13,112,706,784	15,780,463,952
Dividends received	28,772,816,515	51,516,702,940
Other transactions	3,228,273,458	1,020,511,621
<b>Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	30,549,803	-
Purchases of merchandise goods	102,439,960	-
Support for selling expenses	115,393,641,398	75,555,161,499
Promotion goods expenses	7,565,726,699	6,029,250,304
Other transactions	929,586,171	494,433,710
<b>Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company</b>		
Purchases of merchandise goods	52,249,650	14,559,530
Support for selling expenses	149,416,403,771	102,316,188,786
Promotion goods expenses	8,936,123,242	7,376,159,241
Dividends received	33,075,752,788	38,206,229,975
Other transactions	1,798,236,757	1,074,620,815
<b>Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company</b>		
Provision of services	1,028,880,000	-
Purchases of merchandise goods	15,700,600	5,483,680
Support for selling expenses	200,136,392,849	136,361,211,059
Promotion goods expenses	10,458,887,370	8,988,744,050
Dividends received	89,351,787,857	82,180,743,775
Other transactions	1,681,955,335	1,658,680,040
<b>Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	1,550,500	-
Purchases of merchandise goods	-	3,523,680
Support for selling expenses	204,730,034,068	167,541,982,043
Promotion goods expenses	12,131,105,780	15,060,331,946
Dividends received	93,544,946,100	130,461,345,000
Other transactions	6,510,346,100	1,810,799,367
<b>Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	198,764,660,103	164,392,476,693
Promotion goods expenses	11,041,820,505	15,762,423,699
Dividends received	46,238,400,000	98,373,600,000
Other transactions	2,560,283,720	5,815,552,880

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	8,594,357	-
Purchases of merchandise goods	9,082,200	2,836,380
Support for selling expenses	189,830,741,656	247,898,764,585
Promotion goods expenses	12,348,552,349	16,783,836,498
Dividends received	181,195,477,309	-
Other transactions	6,585,394,560	7,983,706,424
<b>Sa Be Co Mechanical Co., Ltd.</b>		
Purchases of maintenance expenses	39,137,944,479	39,193,431,614
Purchases of tools and supplies	13,043,095,167	17,225,513,912
Profits distribution	1,158,509,481	4,376,352,430
Other transactions	108,800,000	331,940,046
<b>Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company</b>		
Sales of raw materials	439,997,664,342	369,605,952,429
Purchases of merchandise goods	1,134,654,151,310	1,112,046,895,090
Other transactions	129,191,952	430,636,314
<b>Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company</b>		
Purchases of merchandise goods	22,091,000	-
Support for selling expenses	86,823,768,881	76,410,541,056
Promotion goods expenses	6,747,641,491	5,915,741,040
Dividends received	24,974,468,974	28,872,972,000
Other transactions	2,826,518,936	1,279,114,619
<b>Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited</b>		
Sales of raw materials	490,588,941,020	355,468,720,040
Provision of services	1,554,115,788	1,554,115,788
Purchases of merchandise goods	1,284,454,684,620	1,034,216,420,880
Profits distribution	49,626,233,659	53,915,331,916
Other transactions	331,629,975	280,841,385
<b>Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company</b>		
Purchases of packaging materials	232,771,836,450	143,912,415,950
<b>Saigon Beer Group Company Limited</b>		
Sales of raw materials	937,463	-
Purchases of merchandise goods	1,285,836,000	-
Support for selling expenses	54,974,180,024	-
Promotion goods expenses	1,512,540,000	-
Capital contribution	39,900,000,000	-



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2022 VND	2021 VND
<b>Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	908,415,659,918	630,550,064,858
Provision of services	23,058,000	-
Purchases of merchandise goods	2,369,399,962,970	1,892,349,971,530
Dividends received	21,165,000,000	10,582,500,000
Other transactions	783,745,806	335,638,005
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
<b>Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	277,210,617,190	219,868,905,558
Purchases of merchandise goods	687,039,271,270	651,936,032,700
Other transactions	115,579,743	225,344,037
<b>Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	426,200,166,761	254,929,614,741
Purchases of merchandise goods	1,134,943,493,990	775,502,006,090
Other transactions	53,541,966	222,717,339
<b>Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	476,491,444,503	377,953,135,021
Purchases of merchandise goods	1,417,094,941,070	1,278,856,530,700
Dividends received	33,660,770,500	24,043,407,500
Other transactions	308,647,843	305,840,682
<b>Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	272,880,860,232	212,286,436,586
Purchases of merchandise goods	656,439,445,070	645,269,426,340
Dividends received	5,068,125,000	5,068,125,000
Other transactions	95,461,677	142,835,379
<b>Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	419,428,503,067	261,558,490,683
Provision of services	3,201,716,196	3,201,716,196
Purchases of merchandise goods	1,097,108,428,970	803,458,720,530
Dividends received	7,500,000,000	5,100,000,000
Other transactions	9,049,697	262,768,395
<b>Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	416,746,033,180	327,278,074,369
Purchases of merchandise goods	1,169,420,458,490	944,552,204,300
Dividends received	3,000,000,000	1,000,000,000
Other transactions	58,334,574	368,597,247



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
(continued)

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2022 VND	2021 VND
<b>Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	715,673,570,927	422,928,005,520
Purchases of merchandise goods	1,886,988,653,950	1,266,326,352,670
Dividends received	7,186,150,000	-
Other transactions	-	168,422,400
<b>Crown Beverage Cans Saigon Limited</b>		
Purchases of packaging materials	2,636,683,964,817	1,794,556,108,984
Dividends received	-	136,091,200,930
Other transactions	259,840	-
<b>San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited</b>		
Purchases of packaging materials	95,614,854,000	66,984,520,000
Dividends received	7,344,805,800	-
Other transactions	314,133,644	-
<b>Me Linh Point Limited</b>		
Purchases of services	3,864,789,000	3,766,367,159
Dividends received	76,929,654,084	32,650,829,635
<b>Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	288,114,957,233	184,484,740,259
Purchases of merchandise goods	784,675,703,760	555,610,639,470
Dividends received	4,322,250,000	2,881,500,000
Other transactions	22,934,652	642,435,892
<b>Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	66,411,900,714	47,574,711,096
Purchases of merchandise goods	328,820,709,400	318,756,899,800
Other transactions	-	33,295,500
<b>Other related parties</b>		
<b>TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd</b>		
Purchases of packaging materials	1,396,221,766,154	883,610,338,066
Other transactions	(169,800,000)	169,800,000
<b>MM Mega Market (Vietnam) Company Limited</b>		
Purchases of merchandise goods	1,211,693,901	3,984,597,749
Advertising and promotion expenses	3,099,629,420	-
<b>Super Brands Company Pte. Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Company	-	4,820,212,005
<b>Fraser and Neave, Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	46,567,151	1,718,509,256
<b>InterBev (Singapore) Limited</b>		
Sales of merchandise goods	-	267,256,260

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2022 VND	2021 VND
<b>Chang International Co., Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Company	3,610,841,299	4,764,149,269
<b>Chang Beer Co., Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Company	3,640,908,349	743,116,593
<b>S.A.S. CTAMAD Company Limited</b>		
Provision of services	45,549,000	55,899,997
<b>Thipchalothorn Co., Ltd.</b>		
Sales of merchandise goods	390,089,520	-
<b>C.A.I Co., Ltd.</b>		
Purchases of services	732,415,000	-
<b>Dhospaak Co., Ltd.</b>		
Purchases of services	45,051,141	-
<b>Board of Directors</b>		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	676,000,000	676,000,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	988,000,000	988,000,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	676,000,000	676,000,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	676,000,000	676,000,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	676,000,000	468,000,000
Ms. Ngo Minh Chau – Member	676,000,000	468,000,000
Mr. Nguyen Tien Dung – Member	-	869,400,000
Mr. Luong Thanh Hai – Member	-	943,000,000
<b>Board of Management</b>		
Salary and bonus	32,099,546,562	25,242,132,835
<b>Audit Committee</b>		
Remuneration	1,014,000,000	1,014,000,000

**37. Non-cash investing activities**

	2022 VND	2021 VND
Purchases of fixed assets not yet paid	15,280,882,139	5,015,081,435



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2022**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**38. Post balance sheet event**

***Increase of ownership in associate and equity investment in other entity***

Subsequent to the financial year-end, the Decision of the Board of Directors of the Company on 8 February 2023 approved the principal proposal for increasing the Company's ownership in Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company – an indirectly owned associate and in Saigon Packaging Group Joint Stock Company – an equity investment. Upon completion, the two mentioned companies will become subsidiaries of the Company.

**39. Comparative information**

The comparative information as at 1 January 2022 were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2021.

29 March 2023

Prepared by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

